TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 11 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**76**		**49.090.668**	**16**	**6.493.692**	**4**	**1.623.423**			**57.207.784**	**3.376.900**	**633.300**	**422.300**	**527.800**	**220.000**	**5.180.300**	**52.027.484**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	19	A	13.864.684	4	1.760.923	1	440.231			16.065.838	915.700	171.700	114.500	148.600	55.000	1.405.500	14.660.338	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	19	A	11.741.995	4	1.612.769	1	403.192			13.757.956	838.700	157.300	104.900	126.600	55.000	1.282.500	12.475.456	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	19	A	11.741.995	4	1.612.769	1	403.192			13.757.956	838.700	157.300	104.900	126.600	55.000	1.282.500	12.475.456	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	19	A	11.741.995	4	1.507.231	1	376.808			13.626.034	783.800	147.000	98.000	126.000	55.000	1.209.800	12.416.234	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**182**		**76.309.332**	**43**	**10.602.232**	**10**	**2.453.885**	**370.059**	**480.000**	**90.215.509**	**5.143.200**	**964.600**	**643.200**	**834.700**	**550.000**	**8.135.700**	**82.079.809**	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	19	A	9.131.780	4	1.048.923	1	262.231			10.442.934	545.500	102.300	68.200	97.300	55.000	868.300	9.574.634	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	19	A	9.131.780	4	1.048.923	1	262.231	90.116		10.533.050	545.500	102.300	68.200	98.200	55.000	869.200	9.663.850	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.602.484	4	951.385	1	237.846			8.791.715	494.800	92.800	61.900	81.400	55.000	785.900	8.005.815	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	11	A	4.828.385	7	1.835.615	1	262.231	54.868		6.981.099	545.500	102.300	68.200	62.700	55.000	833.700	6.147.399	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.602.484	4	951.385	1	237.846			8.791.715	494.800	92.800	61.900	81.400	55.000	785.900	8.005.815	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.602.484	4	951.385	1	237.846			8.791.715	494.800	92.800	61.900	81.400	55.000	785.900	8.005.815	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	19	A	7.602.484	4	1.048.923	1	262.231	75.025		8.988.663	545.500	102.300	68.200	82.700	55.000	853.700	8.134.963	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.602.484	4	951.385	1	237.846	75.025		8.866.740	494.800	92.800	61.900	82.200	55.000	786.700	8.080.040	
13	HL-03518	Phạm Thị Tình	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.602.484	4	951.385	1	237.846	75.025		8.866.740	494.800	92.800	61.900	82.200	55.000	786.700	8.080.040	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.602.484	4	862.923	1	215.731		480.000	9.161.138	487.200	91.400	60.900	85.200	55.000	779.700	8.381.438	
Tổng cộng					**258**		**125.400.000**	**59**	**17.095.924**	**14**	**4.077.308**	**370.059**	**480.000**	**147.423.293**	**8.520.100**	**1.597.900**	**1.065.500**	**1.362.500**	**770.000**	**13.316.000**	**134.107.293**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**